



PHỤ LỤC IX

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 9/12/2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	24.000	9.600	7.800	5.400
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến hết ranh giới Trung tâm Giao dịch Bưu chính Viễn thông	21.000	8.400	6.000	4.500
2	Đường Cách Mạng Tháng 8				
	Đoạn từ ngã ba Mũi tàu (giáp đường Hà Huy Giáp) đến đường Nguyễn Văn Trị	13.800	6.600	4.800	3.900
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Phan Chu Trinh	22.500	9.000	6.000	5.100
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.500	6.600	5.100	3.900
3	Đường Hưng Đạo Vương				
	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	19.200	9.600	5.400	3.900
	Đoạn từ ngã năm Biên Hùng đến Ga Biên Hòa	17.400	7.800	5.400	3.900
4	Đường Lữ Mạnh				
	Đoạn 1: Từ đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Trường Mầm non Thanh Bình) đến đường Cách Mạng Tháng 8 (đường bên hông Chi cục Thuế Biên Hòa)	15.600	7.800	5.700	3.900
	Đoạn 2: Từ đường Trần Minh Trí đến giáp đoạn 1	13.800	7.800	5.700	3.900
5	Đường Lý Thường Kiệt	18.000	9.000	5.700	3.900
6	Đường Nguyễn Hiền Vương	17.400			
7	Đường Nguyễn Thị Giang	19.200			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Nguyễn Thị Hiền	19.200	9.600	6.000	4.200
9	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	21.000	9.600	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	18.000	9.000	5.700	3.900
10	Đường Nguyễn Văn Trị				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến hết Sở Giáo dục và Đào tạo	18.000			
	Đoạn tiếp theo đến đường Phan Chu Trinh	18.000	9.000	5.700	3.900
	Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Nguyễn Ái Quốc	16.800	7.800	3.960	3.000
11	Đường Phan Chu Trinh				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	18.600	9.000	6.000	4.200
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	16.200	8.400	5.700	3.900
12	Đường Phan Đình Phùng	17.400	9.000	5.400	3.900
13	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Chu Trinh	16.200	8.400	5.400	3.600
	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường Lê Thánh Tôn	18.000	9.000	5.700	3.780
14	Đường Trần Minh Trí	16.800	8.400	5.400	3.600
15	Đường Võ Tánh	18.000	9.600	5.700	3.900
16	Đường Lê Thánh Tôn	18.600	9.600	5.700	3.900
17	Đường Hoàng Minh Châu	13.800	7.800	4.800	3.000
18	Đường Huỳnh Văn Lũy	17.400	6.600	4.800	3.000
19	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến hẻm 337 đường Cách Mạng Tháng 8	12.000	6.000	3.720	2.640
20	Đường Nguyễn Ái Quốc				
	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Dương đến cầu Hóa An	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ cầu Hóa An đến giáp Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	15.000	7.800	4.800	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai đến ngã 4 Tân Phong	18.000	7.800	5.100	3.300
	Đoạn từ ngã 4 Tân Phong đến công viên 30 tháng 4 (bên trái: hẻm Đèn Thánh Hiếu; bên phải: hẻm chợ nhỏ khu phố 4)	16.200	7.800	4.800	3.600
21	Đường Nguyễn Văn Ký	13.800	7.800	3.540	2.520
22	Đường Nguyễn Văn Nghĩa	13.800	7.800	3.540	2.520
23	Đường Nguyễn Văn Trỗi	12.600	7.800	3.540	2.160
24	Đường Hồ Văn Đại	17.400	6.600	3.900	2.640
25	Đường D9 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐDC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐDC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	17.400	8.400	5.100	2.700
26	Đường D10 (khu dân cư D2D, từ đường Võ Thị Sáu đến đường N1)	17.400	8.400	5.100	2.700
27	Đường Nguyễn Văn Hoa				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến hết trụ sở UBND phường Thống Nhất	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ trụ sở UBND phường Thống Nhất đến đường Võ Thị Sáu	12.000	6.000	3.540	2.340
28	Đường N1 (khu dân cư D2D, từ đầu thửa đất số 1169, tờ BĐDC số 49 đến hết ranh thửa đất số 438, tờ BĐDC số 54 về bên phải và hết ranh thửa đất số 283, tờ BĐDC số 54 về bên trái, phường Thống Nhất)	17.400	8.400	5.100	2.700
29	Đường Nguyễn Thành Đồng	13.800	7.800	4.800	2.700
30	Đường Nguyễn Thành Phương	13.800	7.800	4.800	2.700
31	Đường Võ Thị Sáu				
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Hà Huy Giáp	18.600	8.400	5.400	3.300
	Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	19.800	8.400	5.400	3.600
32	Đường Hà Huy Giáp				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến đường Võ Thị Sáu	18.600	8.400	5.100	3.600
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã năm Biên Hùng (giáp đường Hưng Đạo Vương)	22.800	9.600	6.000	4.200
33	Đường Trịnh Hoài Đức	18.600	7.800	5.400	4.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Trần Công An	13.200	7.800	3.540	2.340
35	Đường Huỳnh Văn Hớn	12.000	6.600	4.800	2.700
36	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến đường Phạm Văn Khoai	21.000	9.600	5.400	3.600
	Đoạn từ đường Phạm Văn Khoai đến cầu Đồng Khởi	18.600	7.800	5.400	3.300
	Đoạn từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	15.600	6.000	3.540	2.340
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Tiên đến đường vào Công ty Trần Biên	12.600	6.000	3.120	1.980
	Đoạn từ đường vào Công ty Trần Biên đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	10.200	4.800	2.760	1.560
37	Đường Lê Quý Đôn (chạm đến đường vành đai sân vận động)	13.200	6.600	3.540	2.340
38	Đường Nguyễn Văn A (từ đường Đồng Khởi đến hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐDC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 469, tờ BĐDC số 17 về bên trái, phường Tân Hiệp)	12.600	6.600	3.540	2.340
39	Đường Phạm Thị Nghĩa (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 59, tờ BĐDC số 23 về bên trái, phường Tân Hiệp)	12.000	6.000	3.900	2.340
40	Đường Phạm Văn Khoai (từ đường Đồng Khởi chạm đến đường vành đai sân vận động)	13.200	6.600	3.540	2.340
41	Đường từ Xa lộ Hà Nội đến Sân vận động Đồng Nai				
	Đoạn từ Xa lộ Hà Nội đến Trường Đinh Tiên Hoàng	12.000	6.000	3.900	2.340
	Đoạn từ đầu Trường Đinh Tiên Hoàng đến Sân vận động Đồng Nai	13.800	6.000	3.900	2.340
42	Đường Bùi Văn Bình	10.800	6.000	2.760	2.100
43	Đường Hồ Hòa	11.400	5.400	3.540	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Lương Văn Nho				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường vào cư xá Tỉnh đội	11.400	5.400	3.540	2.340
	Đoạn từ đường vào cư xá Tỉnh đội đến ngã rẽ giáp đường Hồ Hòa	10.200	4.800	3.120	2.100
45	Đường Nguyễn Văn Hoài (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐDC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 38 về bên trái, phường Tân Phong).	10.800	5.400	3.120	2.340
46	Đường Nguyễn Văn Tiên				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến hết ranh khu dân cư Hóc Bà Thước	8.400	4.200	2.520	1.800
	Đoạn từ khu dân cư Hóc Bà Thước đến đường ranh tường rào sân bay	6.000	3.000	2.340	1.560
47	Đường Bùi Trọng Nghĩa				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3 - phường Trảng Dài	12.000	6.000	3.120	2.100
	Đoạn từ ngã ba cây xăng khu phố 3 đến hết Trường Tiểu học Trảng Dài	10.200	4.800	2.760	1.800
48	Đường Trần Văn Xã (từ đường Bùi Trọng Nghĩa đến đường D2 - Khu dân cư Phú Gia 2)	11.400	5.400	2.760	1.980
49	Đường Nguyễn Thái Học (từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Thân Nhân Trung)	9.000	4.200	2.520	1.800
50	Đường Nguyễn Khuyến (từ ngã tư Phú Thọ đến giáp xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu)				
	Đoạn từ ngã 4 Phú Thọ đến đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến)	10.800	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Trần Văn Xã (ngã tư Trường Nguyễn Khuyến) đến ngã 4 Quang Thắng	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến giáp ranh xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu	7.200	3.600	2.400	1.500
51	Đường Nguyễn Phúc Chu (đường từ cầu Sắn Máu đến đường Trần Văn Xã)				
	Trong phạm vi bán kính 200 mét khu vực ngã tư Phú Thọ và chợ nhỏ Trảng Dài (giáp đường Trần Văn Xã)	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn còn lại	9.600	4.200	2.520	1.980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
52	Đường nối tiếp từ đường Trần Văn Xá qua Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Nguyễn Thái Học				
	Đoạn từ đường Trần Văn Xá đến ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài)	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn từ ngã ba Tư Lô (đầu hẻm 1, tổ 17 phường Trảng Dài) đến đường Nguyễn Thái Học	9.000	4.800	2.520	1.800
53	Đường từ ngã ba đi Văn phòng KP4 phường Trảng Dài đến đường Thân Nhân Trung (ngã ba Thanh Hóa)	9.000	4.800	2.520	1.800
54	Đường Thân Nhân Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến suối Săn Máu	9.600	4.200	2.520	1.980
	Đoạn từ suối Săn Máu đến Đường tỉnh 768B	9.000	4.200	2.520	1.800
55	Xa lộ Hà Nội				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm chợ nhỏ khu phố 4 (bên trái) đến cầu Sập	19.800	8.400	5.100	3.000
	Đoạn từ cầu Sập đến vòng xoay Tam Hiệp	18.600	7.800	3.900	3.000
	Đoạn từ vòng xoay Tam Hiệp đến hết ranh giới tỉnh Đồng Nai	15.600	6.000	3.600	2.700
56	Đường Tô Hiến Thành (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐĐC số 38 về bên phải và hết ranh thửa đất số 547, tờ BĐĐC số 38 về bên trái, phường Hồ Nai)	12.000	6.000	4.800	3.000
57	Đường Lê Đại Hành	11.400	6.000	5.100	3.000
58	Đường Điều Xiển (từ Xa lộ Hà Nội đến hết thửa đất số 22 tờ BĐĐC số 67, phường Long Bình)	13.200	5.400	3.600	2.340
59	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ hẻm bên hông giáo xứ Hà Nội (bên phải); hẻm đền Thánh Hiếu (bên trái) đến đường Phùng Khắc Khoan	19.800	8.400	3.900	3.000
	Đoạn từ đường Phùng Khắc Khoan đến hết chợ Thái Bình	15.000	7.200	4.800	3.000
	Đoạn từ chợ Thái Bình đến ranh giới huyện Trảng Bom	12.600	5.400	3.120	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Nguyễn Trường Tộ (đường vào Đền thánh Martin cũ)	10.200	4.800	2.520	1.560
61	Đường Ngô Sĩ Liên (từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa 18, tờ BĐDC số 56, phường Tân Hòa)	10.200	4.800	2.760	1.980
62	Đường Hoàng Văn Bôn (đường vào Nhà máy nước Thiện Tân cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Trường Tộ	9.600	4.800	2.520	1.560
	Đoạn từ đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp ranh Nhà máy nước Thiện Tân	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới phường Tân Hòa (ranh giới giữa phường Tân Hòa với xã Thiện Tân)	4.800	3.000	1.740	1.200
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thành phố Biên Hòa	3.600	1.800	1.500	960
63	Đường xóm 8 phường Tân Biên (từ Xa lộ Hà Nội đến nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Nai)	12.000	5.400	3.600	1.980
64	Đường Võ Văn Mén	10.800	5.400	3.600	2.160
65	Đường Lê Ngô Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ	10.200	4.800	2.760	1.980
	Đoạn từ hẻm vào Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến hết Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ Dòng nữ trợ thế Thánh Tâm đến hết ranh giới phường Tân Hòa	4.800	2.400	1.620	960
66	Đường Phùng Khắc Khoan	18.000	6.000	4.320	3.000
67	Đường Ngô Xá (phường Tân Hòa)	6.000	3.000	1.800	1.260
68	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	17.400	7.800	3.900	2.700
	Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	13.200	6.600	3.120	2.100
	Đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	10.200	4.800	2.340	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	7.200	3.600	1.980	1.380
	Đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	5.400	2.700	1.740	1.260
69	Đường Võ Trường Toản	8.400	4.800	2.340	1.620
70	Đường Nguyễn Du (đường vào Miếu Bình Thiên cũ)	13.800	7.800	3.600	2.160
71	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10.200	4.800	2.520	1.860
72	Đường Chu Văn An	8.400	4.800	2.520	1.800
73	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến đường N10, khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
74	Đường Võ Thị Tám (từ đường Huỳnh Văn Nghệ đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 3 về bên trái, phường Bửu Long)	8.400	4.800	2.340	1.800
75	Đường Ngô Thị Nhậm	7.800	4.200	2.340	1.800
76	Đường 10 (từ đường Nguyễn Du đến đường D5, khu dân cư Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
77	Đường N4 (từ đường Nguyễn Du đến hết ranh thửa đất số 39, tờ BĐDC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 88, tờ BĐDC số 20 về bên trái, phường Bửu Long)	12.600	7.800	3.600	2.160
78	Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	13.200	6.000	2.940	2.100
	Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hòa	15.600	6.600	4.320	2.340
	Đoạn từ Công an phường Bửu Hòa đến đường Nguyễn Thị Tồn (giáp ranh giới phường Hóa An)	13.800	6.000	2.940	2.160
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Tồn đến đường Huỳnh Mẫn Đạt	10.800	6.000	2.760	1.980
	Đoạn từ đường Huỳnh Mẫn Đạt đến cầu Rạch Sỏi	9.600	4.800	2.520	1.800
	Đoạn từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	7.800	4.200	2.160	1.620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
79	Đường Nguyễn Thị Tồn	12.600	6.000	2.940	2.100
80	Đường Trần Văn Ôn (từ đường Bùi Hữu Nghĩa đến chạm tới giữa ranh thửa đất số 9, tờ BĐĐC số 36 và thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 36, phường Bửu Hòa)	8.400	4.200	2.640	1.980
81	Đường Nguyễn Tri Phương				
	Đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh	9.600	4.200	2.340	1.800
	Đoạn từ cầu Ghềnh đến đường Nguyễn Ái Quốc	12.600	6.000	2.940	2.100
82	Đường Nguyễn Văn Lung	10.200	4.800	2.640	1.560
83	Đường Hoàng Minh Chánh				
	Đoạn từ Nguyễn Ái Quốc đến đường Bùi Hữu Nghĩa (đường Hoàng Minh Chánh cũ)	12.000	6.000	2.940	1.980
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến nghĩa trang Sùng Chính Phước Kiến (dự án đường Hoàng Minh Chánh nối dài)	10.200	4.800	2.640	1.560
84	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đường vào Mỏ đá BBCC cũ)	7.800	4.200	2.340	1.560
85	Đường Phạm Văn Diêu	7.200	3.600	2.340	1.560
86	Đường Đặng Đại Độ				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60, phường Hiệp Hòa (chiều dài 630m giáp bờ sông)	7.800	3.000	2.160	1.560
	Đoạn từ thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 60 (phường Hiệp Hòa) đến đường Đặng Văn Tron	5.400	2.400	1.980	1.380
87	Đường Đỗ Văn Thi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến hết cây xăng An Thái An	12.000	5.400	2.820	1.980
	Đoạn từ cây xăng An Thái An đến sông Cái	9.600	4.200	2.340	1.620
88	Đường Đặng Văn Tron				
	Đoạn từ đường Đỗ Văn Thi đến đường rẽ lên cầu Bửu Hòa	12.600	6.000	2.760	1.980
	Đoạn tiếp theo tới sông Cái	10.800	4.800	2.340	1.800
89	Đường nối từ đường Đặng Văn Tron đến cầu Bửu Hòa	10.200	4.800	2.100	1.560
90	Đường Dương Bạch Mai	12.000	7.200	4.800	2.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường Phan Trung	16.200	7.200	5.100	2.700
92	Đường Trương Định (đường 4)	15.000	6.600	5.100	2.700
93	Đường Trương Quyền (đường 3)	10.800	6.000	3.900	2.340
94	Đường Võ Cương	13.800	7.200	4.800	2.700
95	Đường Nguyễn Bá Học	12.000	6.600	4.800	2.700
96	Đường Dương Tử Giang	13.800	6.600	3.900	2.340
97	Đường Lê Thoa (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến chạm tới ranh thửa đất số 83, tờ BĐDC số 7, phường Tân Tiến)	12.000	5.400	3.600	2.340
98	Đường Hồ Văn Leo (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐDC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐDC số 13 về bên trái, phường Tam Hòa)	12.600	6.000	3.900	2.340
99	Đường Hồ Văn Thế	15.600	7.200	3.900	2.340
100	Đường Dĩ Tượng (đường giáo xứ Bùi Thượng cũ, từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 6 về bên trái, phường Tam Hòa)	12.000	6.000	3.900	2.340
101	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Đồng Khởi đến đường Đoàn Văn Cự)	12.600	6.600	3.600	2.340
102	Đường Đoàn Văn Cự				
	Đoạn từ Phạm Văn Thuận đến Công ty VMEP	12.600	6.600	3.900	2.700
	Đoạn từ Công ty VMEP đến ranh Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	12.000	6.000	3.900	2.340
103	Đường Lý Văn Sâm	13.200	6.600	3.600	2.340
104	Đường Nguyễn Bảo Đức	13.200	6.600	3.600	2.340
105	Đường Phạm Văn Thuận	21.000	8.400	5.100	3.600
106	Đường Trần Quốc Toàn				
	Đoạn từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	15.600	7.200	4.380	2.700
	Đoạn từ đường Vũ Hồng Phô đến cầu Ông Gia	12.000	6.000	3.660	2.340
	Đoạn từ cầu Ông Gia đến đường 11 KCN Biên Hòa 1	7.800	4.200	2.760	1.860

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường Vũ Hồng Phô	12.600	6.000	3.600	2.160
108	Đường Hàn Thuyên (đường 4 KCN Biên Hòa 1)	7.200	4.200	2.520	1.860
109	Đường 9 (đường trong KCN Biên Hòa 1, từ đường Trần Quốc Toàn đến công ty cổ phần Việt Pháp PROCONCO)	6.000	3.600	2.340	1.800
110	Đường Lê Văn Duyệt (đường 11 KCN Biên Hòa 1)	9.600	4.800	3.120	2.160
111	Đường Lê Thị Vân (từ đường Trần Quốc Toàn đến đường N9 - khu dân cư An Bình)	9.600	4.800	3.120	2.280
112	Đường Mạc Đĩnh Chi (đường vào phòng giao dịch - ngân hàng Công Thương chi nhánh Đồng Nai)	8.400	4.800	3.120	2.040
113	Đường Nguyễn Thông	9.600	5.400	2.760	2.040
114	Đường Trần Thị Hoa	9.600	5.400	3.120	2.280
115	Đường Châu Văn Lồng (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 281, tờ BĐĐC số 58 về bên phải và hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, phường Long Bình Tân)	8.400	5.400	2.520	1.980
116	Đường liên khu phố 6, 7, 8 (phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
117	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã ba Vũng Tàu đến đường Nguyễn Thiện Thuật	17.400	7.200	4.320	2.700
	Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	13.800	6.000	3.120	2.340
	Đoạn từ mũi tàu tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến đường Nguyễn Trung Trực	12.000	5.400	2.760	2.100
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến cầu sông Buông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ cầu sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.340	1.560
	Đoạn từ ranh giới phường Phước Tân đến đường Hàm Nghi	5.400	3.000	2.160	1.380

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Hàm Nghi đến giáp Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển	7.200	3.000	2.160	1.380
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến ranh giới phường Tam Phước và xã An Phước	5.400	2.400	1.980	1.260
118	Đường Trạm thuê khu vực 2 (từ Đường Phạm Văn Thuận đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐDC số 31 về bên trái, phường Tam Hiệp)	12.000	6.600	3.900	2.520
119	Đường Đa Minh	12.000	6.600	3.900	2.520
120	Đường Tân Lập	12.000	6.600	3.900	2.520
121	Đường Võ Nguyên Giáp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đầu cầu số 3	13.800	7.200	3.900	2.340
	Đoạn từ đầu cầu số 3 đến đường Chu Mạnh Trinh	10.200	4.800	2.760	1.560
	Đoạn đường Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	7.200	3.000	2.160	1.080
122	Đường Nguyễn Văn Tò				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp phường An Hòa	10.800	4.200	2.520	1.980
	Đoạn qua phường An Hòa	7.800	4.200	2.100	1.560
123	Đường Trương Văn Hải (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 80 về bên phải và hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐDC số 28 về bên trái, phường Long Bình Tân)	10.800	5.400	4.200	3.000
124	Đường B5 (khu dân cư Phú Thịnh)	12.600	6.000	3.600	2.340
125	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	13.200	6.000	3.360	2.340
126	Đường Hoàng Bá Bích	15.600	6.600	3.900	2.340
127	Đường Đặng Nguyên	12.000	6.000	3.900	2.340
128	Đường Lê Nguyên Đạt	12.000	6.000	3.900	2.340
129	Đường Phan Đăng Lưu	8.400	4.800	3.120	2.340

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
130	Đường Yết Kiêu (từ Xa lộ Hà Nội đến hết ranh thửa đất số 86, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Long Bình)	12.000	7.200	3.900	2.340
131	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Bùi Văn Hòa đến hết ranh thửa đất số 178, tờ BĐĐC số 134 về bên phải và hết ranh thửa đất số 78, tờ BĐĐC số 134 về bên trái, phường Long Bình)	12.000	6.000	3.600	2.340
132	Đường Huỳnh Dân Sanh	12.600	6.000	3.900	2.340
133	Đường liên khu 3, 4, 5 (từ đường Lê Nguyên Đát đến chạm tới ranh thửa đất số 34, tờ BĐĐC số 108, phường Long Bình)	10.800	5.400	3.900	2.340
134	Đường Bùi Văn Hòa (Quốc lộ 15 nối dài)	16.200	7.200	3.900	2.700
135	Đường Ngô Quyền từ QL51 đến cầu An Hòa (Hương lộ phường An Hòa cũ)	12.000	5.400	2.520	1.980
136	Đường Nguyễn Thiện Thuật	6.600	3.000	1.860	1.260
137	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa - ngã ba)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến Nhà văn hóa ấp 4	6.000	3.000	2.160	1.380
	Đoạn còn lại đến hết 1.516 m (từ Nhà văn hóa ấp 4 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 42, phường An Hòa)	4.200	2.400	1.560	1.080
138	Đường Đinh Quang Ân (đường Tân Cang cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết Chùa Viên Thông	8.400	4.200	2.340	1.980
	Đoạn từ Chùa Viên Thông đến đường Võ Nguyên Giáp	6.600	3.000	2.160	1.560
139	Đường Chu Mạnh Trinh (đường vào nghĩa trang Biên Hòa mới), từ đường Đinh Quang Ân đến hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 32 về bên trái, phường Phước Tân	4.800	2.400	1.620	1.080
140	Đường Hồ Văn Huê (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 172, tờ BĐĐC số 94 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐĐC số 6 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
141	Đường Nam Cao (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 102 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 101 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
142	Đường Thành Thái	4.200	1.800	1.560	1.080
143	Đường Trương Hán Siêu (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐĐC số 101 về bên phải và hết ranh thửa đất số 112, tờ BĐĐC số 100 về bên trái, phường Phước Tân)	5.400	2.400	1.740	1.080
144	Đường Hoàng Đình Cẩn (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐĐC số 88 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 88 về bên trái, phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
145	Đường Phước Tân - Giang Điền	3.600	1.800	1.260	1.020
146	Đường Phước Tân - Long Hưng (thuộc phường Phước Tân)	4.800	2.400	1.740	1.080
147	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	3.600	1.800	1.560	1.080
148	Đường Phùng Hưng (từ QL51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	6.000	2.400	1.980	1.200
149	Đường Dương Diên Nghệ (Hương lộ 21 cũ đoạn qua phường Tam Phước)	4.200	2.400	1.740	1.080
150	Đường Nguyễn Hoàng	4.200	2.400	1.980	1.200
151	Đường Hà Nam (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 141, tờ BĐĐC số 82 về bên phải và hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐĐC số 82 về bên trái, phường Tam Phước)	3.000	1.800	1.380	1.080
152	Đường Nguyễn Khắc Hiếu (từ đường Phùng Hưng đến hẻm 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước)				
	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến ngã 3	4.200	1.800	1.560	1.200
	Đoạn từ ngã 3 đến hẻm số 303 đường Nguyễn Khắc Hiếu tại phường Tam Phước	3.600	2.400	1.560	1.080
153	Đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 30 về bên trái, phường Tam Phước)	3.600	1.800	1.380	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
154	Đường Lý Nhân Tông	3.000	1.500	1.200	780
155	Đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 279 đường Đồng Khởi, phường Tam Hiệp)	10.200	6.600	3.600	2.340
156	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức, đường Lý Văn Sâm đến đường nối từ đường Đồng Khởi đến đường liên khu phố 6, 7, 8 (hẻm số 30 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
157	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật qua đường Nguyễn Bảo Đức đến đường Lý Văn Sâm (hẻm số 38 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
158	Đường nối từ đường Đặng Đức Thuật đến đường Nguyễn Bảo Đức (hẻm số 42 đường Đặng Đức Thuật, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
159	Đường nối từ đường Lý Văn Sâm qua đường Nguyễn Bảo Đức đến hết quán cà phê Xá Xì (hẻm số 4 đường Lý Văn Sâm, phường Tam Hiệp)	9.600	6.600	3.600	2.340
160	Đường Lê A	12.600	7.800	5.100	3.300
161	Đường vào khu tái định cư Tân Biên (nối từ đường Hoàng Văn Bôn đến hết ranh thửa đất số 521, tờ BĐDC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐDC số 5 về bên trái, phường Tân Biên)	7.200	3.600	1.980	1.380
162	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (nối từ đường vào khu tái định cư Tân Biên đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 3 về bên trái, phường Tân Biên)	7.200	3.600	1.980	1.380
163	Đường liên khu phố 4 và khu phố 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ sông Cái	12.600	6.600	3.900	2.700
164	Đường chuyên dùng (đầu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	6.000	3.000	2.160	1.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
165	Đường tỉnh 768B				
	Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 4 Quang Thắng	10.200	4.800	2.760	1.560
	Đoạn từ ngã 4 Quang Thắng đến đường Thân Nhân Trung	7.200	3.600	2.400	1.500
	Đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến đường Hoàng Văn Bôn	5.400	2.700	1.800	900
166	Hương lộ 2 (đoạn qua phường Tam Phước)	3.000	1.800	1.080	900
167	Đường Lưu Văn Viết	15.000	7.800	5.100	3.300
II	THỊ TRẤN LONG THÀNH				
1	Đường Lê Duẩn (Quốc lộ 51A cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã An Phước đến đường Trần Phú	12.600	4.860	3.720	2.520
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lý Tự Trọng	15.600	5.400	4.320	2.520
	Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Quán Thủ	10.800	4.680	3.720	2.520
	Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi tàu	13.200	4.860	3.720	2.520
2	Đường Trường Chinh (Quốc lộ 51B cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Long Đức đến giáp ranh xã Lộc An	6.600	3.180	2.520	1.800
	Đoạn từ giáp ranh xã Lộc An đến giáp ranh xã Long An	5.760	2.820	2.340	1.560
3	Đường Phạm Văn Đồng				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn (QL51A) đến hết đình Phước Lộc	7.200	3.060	2.340	1.800
	Đoạn từ đình Phước Lộc đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	6.600	3.060	2.340	1.800
4	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp ranh xã Lộc An)	9.000	3.720	2.760	1.800
5	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	8.400	3.720	2.760	1.800
6	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Hai Bà Trưng đến hông chợ cũ)	7.200	3.720	2.760	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lê Quang Định				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Trường Chinh (đường Trường Chinh cũ)	6.600	3.600	2.520	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến hết ranh giới thị trấn Long Thành (đường Lê Quang Định cũ)	4.320	2.100	1.560	1.080
8	Đường vào nhà thờ Văn Hải	8.400	4.140	2.760	1.800
9	Đường Ngô Quyền, từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An (đường hẻm BIBO cấp hông huyện đội cũ)	8.400	3.180	2.160	1.800
10	Đường Chu Văn An (từ giáp ranh xã An Phước đến đường Lê Lai)	8.400	3.600	2.160	1.800
11	Đường Đinh Bộ Lĩnh				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	6.600	3.600	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Trần Nhân Tông	4.860	2.340	1.980	1.200
	Đoạn tiếp theo dọc theo ranh giới xã Lộc An đến hết ranh giới thị trấn Long Thành	3.180	1.560	1.380	960
12	Đường Võ Thị Sáu (từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh)	5.400	2.520	2.160	1.560
13	Đường Tạ Uyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Chu Văn An)	5.940	2.160	1.620	1.380
14	Đường hẻm 308 (đường Hà Huy Giáp cũ)	5.400	2.160	1.620	1.380
15	Đường Lý Tự Trọng (từ đường Lê Duẩn đến đường Lê Quang Định)				
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng	5.940	2.520	2.160	1.800
	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lê Quang Định	4.860	2.340	1.980	1.200
16	Đường Nguyễn Văn Cừ, từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách Quốc lộ 51A 1,5 km cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800
17	Đường Hà Huy Giáp - từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Quang Khải (đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư cũ)	6.600	3.600	2.160	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Nguyễn Hải (đoạn ranh xã An Phước với thị trấn Long Thành - từ thửa đất số 585, tờ BĐDC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐDC số 18, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
19	Đường Trần Thượng Xuyên (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	7.200	3.720	2.760	1.800
20	Đường Nguyễn Hữu Cánh (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	7.200	3.720	2.760	1.800
21	Đường Trần Nhân Tông (từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến đường Ngô Hà Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
22	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	7.200	3.720	2.760	1.800
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	5.400	2.520	2.160	1.560
23	Đường Hoàng Minh Châu (từ đầu đường Trần Quang Khải đến thửa đất số 74, tờ BĐDC số 17, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
24	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	2.760	1.320	1.200	840
25	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	4.320	2.100	1.740	1.200
26	Đường Nguyễn Văn Ký (từ đường Chu Văn An đến thửa đất số 395, tờ BĐDC số 23, thị trấn Long Thành)	3.600	1.800	1.380	1.020
27	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Huỳnh Văn Lũy đến thửa đất số 311, tờ BĐDC số 33, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
28	Đường Lê Đại Hành (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Bến Năng)	3.720	1.860	1.380	1.020
29	Đường Huỳnh Văn Lũy (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Quang Khải)	3.600	1.800	1.380	1.020
30	Đường Trịnh Văn Dục (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 9, tờ BĐDC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 179, tờ BĐDC số 31 về bên trái, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường Trần Văn Trà (từ đường Lê Duẩn đến Chu Văn An)	5.760	3.120	2.520	1.080
32	Đường Nguyễn Văn Trị (từ đường Hà Huy Giáp đến hết ranh thửa đất số 255, tờ BĐDC số 62 về bên phải và hết ranh thửa đất số 262, tờ BĐDC số 62 về bên trái, thị trấn Long Thành)	5.760	3.120	2.160	1.260
33	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Hà Huy Giáp đến đường Huỳnh Văn Lũy)	4.320	2.100	1.560	1.080
34	Đường Phan Bội Châu (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 165, tờ BĐDC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 69, tờ BĐDC số 30 về bên trái, thị trấn Long Thành)	5.220	2.520	2.040	1.380
35	Đường Lý Nam Đế (từ đường Lê Duẩn đến đầu hẻm 56)	3.600	1.800	1.380	1.020
36	Đường Ngô Hà Thành (từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Lộc An)	3.720	1.860	1.380	1.020
37	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Phạm Văn Đồng cho đến ranh giới xã Long An)	3.060	1.800	1.380	1.020
38	Đường Trần Phú (từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	7.200	3.720	2.760	1.800
39	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	7.200	3.720	2.760	1.800
40	Đường Lê Hồng Phong (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Cánh)	7.200	3.720	2.760	1.800
41	Đường Trần Quốc Toản (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Văn Trỗi)	4.860	2.340	1.980	1.200
42	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Lê Quang Định đến hẻm 1884)	3.720	1.860	1.380	1.020
43	Đường Lê Thánh Tôn (từ đường Lê Quang Định đến hết ranh thửa đất số 342, tờ BĐDC số 8 về bên phải và hết ranh thửa đất số 221, tờ BĐDC số 8 về bên trái, thị trấn Long Thành)	3.720	1.860	1.380	1.020
44	Đường Lê Lai (từ đường Tạ Uyên đến đường Chu Văn An)	3.720	1.860	1.380	1.020
45	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Võ Văn Tần (từ đường Lê Duẩn đến đường Tôn Đức Thắng)	7.200	3.720	2.760	1.800
47	Đường liên xã An Phước - thị trấn Long Thành (từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã An Phước)	4.320	2.100	1.560	1.080
III	THỊ TRẤN HIỆP PHƯỚC				
1	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	6.600	2.100	1.620	1.020
2	Đường Hùng Vương (HL 19 cũ)				
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ ngã 3 Phước Thiện đến Cầu Mạch Bà	6.000	1.980	1.260	960
	Đoạn qua thị trấn Hiệp Phước từ cầu Mạch Bà đến ranh giới xã Long Thọ	6.600	1.980	1.260	960
3	Đường Trần Phú (đường 319B cũ, đoạn qua thị trấn Hiệp Phước)	4.680	1.380	1.080	780
4	Đường ranh Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ (ĐT769 cũ) đến hết ranh thửa đất số 129, tờ BĐDC số 4, thị trấn Hiệp Phước	3.900	1.260	1.020	780
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐDC số 39 về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐDC số 10 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước	3.900	1.260	1.020	780
5	Đường Trường Mẫu giáo thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 98, tờ BĐDC số 10, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
6	Đường Trường THCS thị trấn Hiệp Phước (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 290, tờ BĐDC số 18, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
7	Đường Cây Me (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 371, tờ BĐDC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 466, tờ BĐDC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.900	1.260	1.020	780

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cổng khu phố Phước Kiểng (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 291, tờ BĐDC số 29 về bên phải và hết ranh thửa đất số 251, tờ BĐDC số 29 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
9	Đường vào cổng khu phố Phước Lai (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 189, tờ BĐDC số 47 về bên phải và hết ranh thửa đất số 190, tờ BĐDC số 47 về bên trái, thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
10	Đường Huỳnh Văn Nghệ (đường số 3 khu dân cư thị trấn Hiệp Phước)	3.720	1.260	1.020	780
11	Đường Lý Thái Tổ (TL769 cũ)				
	Đoạn giáp ranh huyện Long Thành với thị trấn Hiệp Phước	5.100	2.100	1.620	1.260
	Đoạn giáp xã Phước Thiện với thị trấn Hiệp Phước	7.200	2.100	1.620	1.200
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Đường Bùi Thị Xuân	2.400	1.200	900	570
2	Đường Cách Mạng Tháng 8	4.320	1.800	1.500	1.020
3	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (gồm 1 đoạn đường Quang Trung và đường Cách Mạng Tháng 8)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.980	960	780	570
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến giáp đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
4	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.920	960	780	570
5	Đường Hai Bà Trưng	1.980	960	780	570
6	Đường Hoàng Diệu	1.920	960	780	570
7	Đường Hồng Thập Tự				
	Đoạn từ đường Xuân Bình - Xuân Lập đến giáp đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp đường Hùng Vương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Cách Mạng Tháng 8	9.000	2.400	1.800	1.500
	Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng 8 đến đường Lý Thái Tổ	7.800	2.400	1.560	1.200
9	Đường Khổng Tử	4.200	1.800	1.380	900
10	Đường Lê Lợi	4.500	1.800	1.500	1.020
11	Đường Lý Thường Kiệt	2.400	1.140	840	570
12	Đường Nguyễn Bình Khiêm	4.500	1.800	1.500	1.020
13	Đường Nguyễn Công Trứ	2.400	1.200	900	540
14	Đường Nguyễn Du	2.880	1.440	1.020	600
15	Đường Nguyễn Thái Học	4.500	1.800	1.500	1.020
16	Đường Lý Nam Đế (đường Nguyễn Trãi cũ)	3.000	1.320	1.200	660
17	Đường Nguyễn Tri Phương	2.100	1.140	900	570
18	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.920	960	720	570
19	Đường Hồ Thị Hương				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Khổng Tử	3.600	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Khổng Tử đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	1.440	1.140	720
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp cầu Xuân Thanh	2.400	960	780	570
	Đoạn từ cầu Xuân Thanh đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	1.800	780	660	570
20	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Tô Hiến Thành	1.800	900	720	570
21	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	660	570
22	Đường Phan Chu Trinh (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết ranh thửa đất số 153, tờ BĐDC số 10 về bên trái và hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐDC số 10 về bên phải, phường Xuân An)	1.800	900	660	570

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trần Huy Liệu	3.000	1.440	1.200	600
	Đoạn từ đường Trần Huy Liệu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.980	960	780	570
24	Đường 21 tháng 4 (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ đường vào nhà thờ Cáp Rang đến giáp đường Suối Tre - Bình Lộc	2.520	780	510	420
	Đoạn từ đường Suối Tre - Bình Lộc đến đường Võ Duy Dương	3.300	1.200	900	600
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến giáp Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai	4.020	1.680	1.200	840
	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng số 2 Đồng Nai đến giáp UBND phường Xuân Bình	3.720	1.440	1.080	840
	Đoạn từ UBND phường Xuân Bình đến giáp tượng đài	3.840	1.620	1.200	900
	Đoạn từ tượng đài đến giáp cầu Gia Liêu	3.300	1.380	1.020	590
	Đoạn từ giáp cầu Gia Liêu đến giáp ngã ba Tân Phong	2.520	780	510	420
25	Đường Thích Quảng Đức	2.400	1.200	900	600
26	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hồ Thị Hương	4.320	1.800	1.500	1.020
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương vào 200m	2.700	960	780	570
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bàu Trâm	1.560	780	660	570
27	Đường Nguyễn Trãi (đường 908 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1.440	780	570
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương)	1.980	960	780	570
28	Đường Ngô Quyền (từ cầu Xuân Thanh đến đường Bảo Vinh - Bảo Quang)				
	Đoạn từ đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường vào nghĩa địa Bảo Sơn	960	550	390	330
	Đoạn từ đường vào nghĩa địa Bảo Sơn đến đường Duy Tân	1.440	720	540	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phạm Thế Hiển	1.320	720	590	420
	Đoạn từ đường Phạm Thế Hiển đến giáp cầu Xuân Thanh	1.800	900	540	420
29	Đường Phạm Thế Hiển	1.500	720	600	540
30	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.260	720	540	420
31	Đường Hồ Tùng Mậu				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Thị Hương	3.000	1.500	1.200	570
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	660	540	420
32	Đường Phan Đăng Lưu	1.800	900	540	420
33	Đường Hoàng Văn Thụ	1.320	660	540	420
34	Đường Châu Văn Liêm	1.320	660	540	420
35	Đường Ngô Gia Tự	1.320	660	540	420
36	Đường Hà Huy Giáp	1.320	660	540	420
37	Đường Lý Tự Trọng	1.320	660	540	420
38	Đường 9 tháng 4	1.800	900	600	480
39	Đường Trần Văn Thi	1.320	720	600	420
40	Đường Lê Văn Vên	1.320	720	600	420
41	Đường Phạm Lạc	1.320	720	600	420
42	Đường Huỳnh Văn Nghệ	2.460	1.440	1.020	720
43	Đường Đào Trí Phú	2.700	1.560	1.020	720
44	Đường Trịnh Hoài Đức	2.400	1.200	900	600
45	Đường Lê Quang Định	2.520	1.560	1.020	720
46	Đường Trần Thượng Xuyên	3.600	1.800	1.200	720
47	Đường Nguyễn Hữu Cánh	3.000	1.500	900	600
48	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Hữu Cánh	2.640	1.320	960	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường Trần Quang Diệu	3.600	1.800	1.200	720
50	Đường Phạm Ngọc Thạch				
	Đoạn từ đường Trần Quang Diệu đến đường 21 tháng 4	2.400	1.200	840	540
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	480
51	Đường Mạc Đĩnh Chi	3.600	1.800	1.200	720
52	Đường Tô Hiến Thành				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến đường Nguyễn Văn Cừ	3.300	1.620	1.080	540
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hai Bà Trưng	2.640	1.320	1.080	600
53	Đường Phạm Ngũ Lão	2.400	1.200	900	540
54	Đường Trần Huy Liệu	2.520	1.260	900	540
55	Đường Lý Thái Tổ (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 223, tờ BĐDC số 15 về bên trái và hết ranh thửa đất số 25, tờ BĐDC số 15 về bên phải, phường Xuân Hòa)	2.520	1.260	900	540
56	Đường Phan Huy Chú (từ đường 21 tháng 4 đến tuyến đường qua khu đô thị mới)	1.620	810	600	480
57	Đường Lê Hữu Trác (từ đường 21 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 92, tờ BĐDC số 31 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 4 về bên trái, phường Phú Bình)	1.680	840	600	480
58	Đường Lương Thế Vinh	1.680	840	600	480
59	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường 21 tháng 4 đến thửa đất số 21, tờ BĐDC số 14, phường Phú Bình)	1.680	840	600	480
60	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	Đoạn qua phường Xuân Bình	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ ranh giới phường Xuân Bình đến hết khu dân cư khu phố Núi Đỏ	1.500	780	600	300
	Đoạn tiếp theo đến đường Bàu Sen	960	480	360	270
61	Đường Võ Duy Dương	2.400	1.200	900	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
62	Đường Lương Đình Của	2.400	1.200	900	540
63	Đường Nguyễn Trung Trực				
	Đoạn đầu đến đường Hồ Thị Hương	2.400	1.200	900	540
	Đoạn từ đường Hồ Thị Hương đến giáp cầu Suối Cải	1.800	900	600	480
	Đoạn qua phường Bảo Vinh	1.800	900	600	480
64	Đường Trương Định	2.520	1.260	1.020	720
65	Đường Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào nhà thờ Cáp Rang	2.280	780	510	360
	Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến trạm dừng chân Lê Hoàng	2.280	720	510	360
	Đoạn từ trạm dừng chân Lê Hoàng đến giáp xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc	1.620	720	510	340
66	Đường Quốc lộ 56 (đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Hàng Gòn)	2.280	720	510	360
67	Đường Lê Hồng Phong (đường Xuân Tân - Xuân Định)	1.200	540	360	250
68	Đường từ tổ 31B đi khu Bàu Tra, phường Xuân Tân (từ tuyến đường qua khu đô thị mới đến đường Nguyễn Trãi)	840	510	360	250
69	Đường Võ Văn Tần	720	360	300	240
70	Đường Bàu Sen (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp UBND phường Bàu Sen)	900	450	360	250
71	Đường Bàu Sen đi Xuân Lập (từ UBND phường Bàu Sen đến đường Xuân Bình - Xuân Lập)	720	360	300	240
72	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	900	450	360	250
73	Đường Xuân Bình - Xuân Lập (từ giáp ranh phường Xuân Bình đến giáp Bưu điện phường Xuân Lập)				
	Đoạn từ đường Võ Duy Dương đến đường Võ Văn Tần	960	540	390	250
	Đoạn từ đường Võ Văn Tần đến đường Bàu Sen đi Xuân Lập	840	540	360	250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Bầu Sen đi Xuân Lập đến giáp ranh phường Xuân Lập	780	390	300	250
	Đoạn từ ranh phường Xuân Lập đến đường số 1	840	540	360	250
74	Đường số 1 (từ Quốc lộ 1, ngã ba An Lộc đến giáp đường sắt)	1.080	540	390	250
75	Đường Duy Tân				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc)	1.320	550	390	330
	Đoạn từ đường Hàm Nghi (ngã ba Ông Phúc) đến ranh giới huyện Xuân Lộc	840	450	360	250
76	Đường vào miếu Ông Hồ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Thành Thái	840	480	360	300
77	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	840	480	360	300
78	Đường Thành Thái (Bảo Vinh B - Ruộng Hời)	840	480	360	300
79	Đường Hàm Nghi (đường Bảo Vinh B)				
	Đoạn từ ngã ba Ông Phúc đến giáp cây xăng Sáu Đông	1.020	430	360	250
	Đoạn từ cây xăng Sáu Đông đến giáp ranh xã Bảo Quang	900	430	360	250
80	Đường Lê A				
	Đoạn từ đường 21 tháng 4 đến giáp ranh Khu công nghiệp Bình Lộc	2.700	780	540	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp cầu Bình Lộc	2.100	600	420	360
81	Đường Ruộng Tre - Thọ An (từ đường Bảo Vinh B đến giáp ranh huyện Xuân Lộc - đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
82	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn (phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
83	Đường Xuân Lập - Bầu Sao				
	Đoạn từ đường số 1 vào 500m	840	540	360	250
	Đoạn tiếp theo đến đường lô 8 đi cầu Be	720	360	300	240
	Đoạn từ đường lô 8 đi cầu Be đến ngã ba đi ấp Đồi Riu xã Hàng Gòn	660	330	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
84	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc	1.020	420	360	240
	Đoạn từ ngã tư trụ sở Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ranh xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	900	540	350	250
85	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến ngã ba Suối Chồn	1.200	540	360	250
	Đoạn từ ngã ba Suối Chồn đến giáp ranh xã Bảo Quang	960	480	360	250
86	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
87	Đường số 4 (từ đường Duy Tân đến đường vào Miếu Ông Hồ, phường Bảo Vinh)	780	390	300	240
88	Đường số 5 (đường vào Làng dân tộc, phường Bảo Vinh - từ đường Hàm Nghi đến đường tổ 1 ấp Ruộng Tre, xã Bảo Quang đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn, phường Bảo Vinh)	720	360	300	240
89	Tuyến đường qua khu đô thị mới (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong)	1.620	810	600	480
90	Đường Xuân Lập - Hàng Gòn				
	Đoạn từ đường số 1 đến đường sắt	1.200	840	660	450
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến hết ranh thửa đất số 52, tờ BĐĐC số 25 về bên trái và hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 25 về bên phải, phường Xuân Lập)	840	420	360	300
V	THỊ TRẤN GIA RAY				
1	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1 cũ)				
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết chi nhánh Điện lực Xuân Lộc	2.280	900	510	420
	Đoạn từ giáp chi nhánh Điện lực Xuân Lộc đến hết Nhà thờ Tam Thái	2.400	900	510	420
	Đoạn từ giáp Nhà thờ Tam Thái đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng	2.160	900	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Kim Đồng đến đến cầu Phước Hưng	1.800	840	510	420
	Đoạn từ cầu Phước Hưng đến giáp ranh xã Xuân Trường	1.680	840	510	420
2	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hùng Vương	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	2.160	960	510	420
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ	1.800	840	510	420
	Đoạn từ ngã tư đường Lê Duẩn và đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn An Ninh	1.680	840	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn An Ninh đến ngã ba Núi Le	1.560	840	510	420
3	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (QL1 cũ)				
	Đoạn từ ngã ba bưu điện đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.040	900	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.920	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.680	840	510	420
4	Đường Ngô Gia Tự (song hành)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến ngã ba Núi Le	1.680	840	510	420
	Đoạn từ ngã ba Núi Le tới giáp ranh xã Xuân Tâm	1.920	840	510	420
5	Đường Ngô Quyền (đường vành đai thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Lê Văn Vận đến đường Hoàng Đình Thương	1.560	840	510	420
	Đoạn từ đường Hoàng Đình Thương đến giáp Xí nghiệp Phong Phú	1.680	840	510	420
	Đoạn từ Xí nghiệp Phong Phú đến đường Hùng Vương	1.920	840	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Lê Duẩn				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	1.560	840	510	420
7	Đường Nguyễn Văn Cừ				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Phú	1.080	540	480	420
8	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	960	480	390	300
9	Đường Nguyễn An Ninh				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	900	420	360	300
10	Đường Phan Chu Trinh	1.320	720	510	420
11	Đường Huỳnh Văn Nghệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Huyện Đội	1.320	720	510	420
	Đoạn từ Huyện Đội đến đường Hồ Núi Le	1.080	540	480	420
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	720	510	420
13	Đường Lê Quý Đôn	1.320	720	510	420
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hữu Cánh	1.440	720	510	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến giáp KCN Xuân Lộc	1.560	720	510	420
	Đoạn qua đường qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào hồ Núi Le				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường 21 tháng 3 nối dài	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường 21 tháng 3 nối dài đến đường Trương Công Định	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Trương Công Định đến đường Huỳnh Văn Nghệ	960	480	390	300
16	Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 32, tờ BĐĐC số 06, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
17	Đường Đoàn Thị Điểm (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 110, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 51 về bên trái, thị trấn Gia Ray	1.080	540	480	420
18	Đường Lê Văn Vận (đường vành đai thị trấn Gia Ray)	1.440	720	510	420
19	Đường 21 tháng 3				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
	Đoạn từ suối Gia Ui đến đường Hồ Núi Le	960	480	390	300
20	Đường 9 tháng 4	1.680	840	510	420
21	Đường Chi Lăng (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 50, thị trấn Gia Ray)	1.440	720	510	420
22	Đường Chu Văn An				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
23	Đường Hồ Thị Hương	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐDC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐDC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
25	Đường Hoàng Diệu	1.200	720	510	420
26	Đường Hoàng Hoa Thám	1.320	720	510	420
27	Đường Hoàng Văn Thụ	1.680	840	510	420
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường quanh núi Chứa Chan	1.080	540	480	420
29	Đường Lê A	1.440	720	510	420
30	Đường Ngô Đức Kế	1.200	720	510	420
31	Đường Ngô Thì Nhậm				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
32	Đường Nguyễn Huệ				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420
33	Đường Nguyễn Thiếp				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến suối Gia Ui	1.080	540	480	420
34	Đường Nguyễn Trường Tộ	1.440	720	510	420
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	1.320	720	510	420
36	Đường Phan Đình Giót	1.320	720	510	420
37	Đường Phan Bội Châu	1.680	840	510	420
38	Đường Phan Văn Trị	1.440	720	510	420
39	Đường Trương Công Định	1.320	720	510	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường Trương Văn Bang	1.440	720	510	420
41	Đường Trương Vĩnh Ký (từ đường Trương Công Định đến ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 43, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
42	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	1.320	720	510	420
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Linh	1.080	540	480	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Hữu Cánh	960	480	390	300
43	Đường Trần Quang Diệu (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 07, tờ BĐĐC số 30, thị trấn Gia Ray)	1.320	720	510	420
44	Đường Trần Quý Cáp	1.320	720	510	420
45	Đường Trường Chinh (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 93, tờ BĐĐC số 53, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
46	Đường Võ Thị Sáu	1.320	720	510	420
47	Đường Võ Trường Toản	1.200	720	510	420
48	Đường số 1 (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 131, tờ BĐĐC số 47 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
49	Đường số 2	1.320	720	510	420
50	Đường số 3 (từ đường Hùng Vương đến ranh thửa đất số 136, tờ BĐĐC số 35, thị trấn Gia Ray)	1.200	720	510	420
51	Đường số 4	1.080	540	480	420
52	Đường số 5 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 353, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
53	Đường số 6 (từ đường Ngô Quyền đến giáp suối Ông Hai)	1.080	540	480	420
54	Đường số 7	1.080	540	480	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
55	Đường số 8 (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 61, tờ BĐDC số 02, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
56	Đường số 9 (từ đường Lê Duẩn đến hết ranh thửa đất số 06, tờ BĐDC số 64, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
57	Đường số 10	1.080	540	480	420
58	Đường số 11	1.080	540	480	420
59	Đường số 12	1.080	540	480	420
60	Đường số 13	1.080	540	480	420
61	Đường số 14	1.080	540	480	420
62	Đường vòng cung trước Công viên và Đài tưởng niệm (đoạn nối giữa đường Hùng Vương và đường Trần Phú)	2.280	840	510	420
63	Đường quanh núi Chứa Chan	1.080	540	480	420
64	Đường Tân Hiệp (đoạn qua thị trấn Gia Ray - từ suối Gia Ui đến ranh thửa đất số 74, tờ BĐDC số 81, thị trấn Gia Ray)	1.080	540	480	420
65	Đường Xuân Hiệp 10 (từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 15, xã Xuân Hiệp)	720	360	300	240
VI	THỊ TRẤN TRẮNG BOM				
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	6.000	2.520	1.800	1.080
2	Đường 3 tháng 2 (từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn)	6.600	2.520	1.800	1.080
3	Đường từ 29 tháng 4	6.600	2.520	1.800	1.080
4	Đường 30 tháng 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường An Dương Vương	6.600	2.520	1.740	1.140
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.000	2.400	1.680	1.080
5	Đường 19 tháng 8	2.520	1.260	1.020	840
6	Đường 2 tháng 9	4.800	2.160	1.560	960
7	Đường An Dương Vương (từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền)	4.200	2.040	1.380	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Bùi Thị Xuân (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 7, tờ BĐDC số 17, thị trấn Trảng Bom)	3.900	1.980	1.320	840
9	Đường Cách Mạng Tháng 8 (từ đường Lê Duẩn đến đường Trương Văn Bang)	3.900	2.040	1.440	840
10	Đường Điện Biên Phủ	3.000	1.800	1.320	840
11	Đường Đinh Tiên Hoàng				
	Đoạn từ QL1 đến đường Hùng Vương	4.500	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương (hết khu dân cư 4,7 ha)	4.200	2.040	1.380	900
	Đoạn từ đường An Dương Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	2.220	1.080	900	720
12	Đường Hai Bà Trưng (từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
13	Đường Hoàng Tam Kỳ	3.000	1.800	1.320	840
14	Đường Hoàng Việt	3.000	1.800	1.320	840
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn giáp ranh khu công nghiệp Bàu Xéo đến đường Nguyễn Hoàng	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Ngô Quyền	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường D6	4.500	2.040	1.380	870
16	Đường Huỳnh Văn Nghệ	3.000	1.800	1.320	840
17	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Lý Nam Đế	3.900	1.980	1.320	840
	Đoạn còn lại (từ đường An Dương Vương đến thửa đất số 376, tờ BĐDC số 8, thị trấn Trảng Bom)	2.100	1.020	840	660
18	Đường Lê Duẩn	4.500	2.040	1.440	840
19	Đường Lê Hồng Phong				
	Đoạn từ đường 29 tháng 4 đến đường 3 tháng 2	3.300	1.920	1.320	840
	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường 2 tháng 9	2.700	1.320	1.080	840
20	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	3.900	2.040	1.380	870

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Lê Lợi	4.500	2.160	1.440	900
22	Đường Lê Quý Đôn	2.700	1.350	1.080	840
23	Đường Lê Văn Hưu (từ Bùi Thị Xuân đến Trần Nguyên Hãn)	3.000	1.500	1.140	840
24	Đường Lý Nam Đế	3.900	2.040	1.380	870
25	Đường Lý Thái Tổ	3.900	1.980	1.320	840
26	Đường Lý Thường Kiệt	3.900	1.980	1.320	840
27	Đường Ngô Quyền	4.500	2.160	1.440	900
28	Đường Nguyễn Du	3.000	1.800	1.320	840
29	Đường Nguyễn Đức Cảnh	4.200	2.160	1.440	900
30	Đường Nguyễn Hoàng				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hùng Vương	4.800	2.280	1.500	960
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ranh xã Sông Trầu	3.900	1.800	1.320	840
31	Đường Nguyễn Huệ (đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Ngô Quyền và đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh)	4.800	2.520	1.800	1.020
32	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	Đoạn từ Ngô Quyền đến đường Đinh Tiên Hoàng	6.600	2.520	1.800	1.080
	Đoạn từ trụ sở Hội người mù đến cây xăng Thành Thái	6.600	2.520	1.800	1.080
33	Đường Nguyễn Khuyến	3.000	1.800	1.320	840
34	Đường Nguyễn Sơn Hà	3.000	1.800	1.320	840
35	Đường Nguyễn Trãi (từ đường Lý Nam Đế đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
36	Đường Nguyễn Tri Phương (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.000	1.800	1.320	840
37	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.200	2.160	1.440	900
38	Đường Nguyễn Văn Huyền	3.000	1.800	1.320	840
39	Đường Nguyễn Văn Linh	5.100	2.520	1.800	1.080
40	Đường Phạm Văn Thuận	3.000	1.800	1.320	840
41	Đường Phan Chu Trinh	3.600	1.800	1.320	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
42	Đường Phan Đăng Lưu	4.500	2.040	1.440	840
43	Đường Tạ Uyên	3.000	1.800	1.320	840
44	Đường Trần Nguyên Hãn (từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 343, tờ BĐDC số 18, thị trấn Trảng Bom)	3.000	1.500	1.140	840
45	Đường Trần Nhân Tông	3.900	1.980	1.320	840
46	Đường Trần Nhật Duật (từ đường Hùng Vương đến hết ranh thửa đất số 562, tờ BĐDC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 352, tờ BĐDC số 15 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.700	1.320	960	600
47	Đường Trần Phú	4.920	2.100	1.500	900
48	Đường Trần Quang Diệu (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 253, tờ BĐDC số 17 về bên phải và hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 17 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.700	1.320	1.080	840
49	Đường Trường Chinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 2 tháng 9	6.000	2.280	1.620	1.020
	Đoạn tiếp theo đến đường Cách Mạng Tháng 8	3.480	1.920	1.320	840
50	Đường Trương Định (từ đường Lê Quý Đôn đến đường Nguyễn Huệ)	2.700	1.350	1.080	840
51	Đường Trương Văn Bang	3.600	2.040	1.440	840
52	Đường cạnh Trường Mẫu giáo Hoa Mai (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Trường Mẫu giáo Hoa Mai)	3.600	1.800	1.320	840
53	Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)	2.580	1.260	960	780
54	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh xã Đồi 61)	4.800	2.160	1.440	840
55	Đường vào chợ Trảng Bom (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phan Chu Trinh)	4.500	2.700	1.920	1.020
56	Đường Hà Huy Giáp (từ đường 29 tháng 4 đến hết ranh thửa đất số 261 tờ BĐDC số 30 về bên phải và hết ranh thửa đất số 145, tờ BĐDC số 30 về bên trái, thị trấn Trảng Bom)	2.580	1.260	960	840
57	Đường Phan Bội Châu (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường vào chợ Trảng Bom)	3.000	1.800	1.320	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Ba đường song song với đường Nguyễn Huệ	3.000	1.800	1.320	840
59	Đường song song với đường Phan Chu Trinh (đi qua chợ)	3.000			
60	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Du)	3.000			
61	Đường Đặng Đức Thuật (từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lai)	3.300			
62	Ba đường nhựa mặt tiền chợ Mới (đường bao quanh chợ)	4.500			
63	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	3.900			
64	Đường Hưng Đạo Vương (từ đường Hùng Vương đến đường An Dương Vương)	3.600	2.040	1.380	870
65	Đường Dương Bạch Mai (từ đường 29/4 đến đường 3/2)	2.580	1.260	960	840
66	Đường tổ 8, khu phố 2, thị trấn Trảng Bom (từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng)	3.000	1.800	1.320	840
VII	THỊ TRẤN DẦU GIÂY				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Nam Quốc lộ 1) đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	3.900	1.230	900	540
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1 - Khu phía Nam)	4.440	1.320	900	660
	Đoạn từ ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) đến ngã tư Dầu Giây	4.560	1.380	930	660
	Đoạn từ ngã tư Dầu Giây đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	4.440	1.320	900	660
2	Quốc lộ 20 (từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây)	4.440	1.260	900	660
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết ranh khu dân cư khu phố Trần Cao Vân	4.200	1.260	900	600
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	3.000	1.080	720	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1	4.440	1.260	900	660
5	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ ranh thị trấn Dầu Giây đến Đường tỉnh 769) - Khu phía Tây	1.920	1.200	810	360
6	Đường hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.400	1.080	630	390
7	Đường hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ đường chéo từ Quốc lộ 20 đến Quốc lộ 1 đến hết ranh thị trấn Dầu Giây	2.280	1.080	630	390
VIII	THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp xã Phú Ngọc đến ngã ba Thanh Tùng	480	240	180	120
	Đoạn từ ngã ba Thanh Tùng đến ngã ba đường Trần Phú (ngã ba Làng Thượng)	600	240	180	120
	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán	900	360	300	180
	Đoạn từ ngã tư Trạm y tế thị trấn Định Quán đến giáp chi nhánh Điện lực Định Quán	1.320	420	300	180
	Đoạn từ chi nhánh Điện lực Định Quán đến cầu Trắng	4.200	1.080	780	600
	Đoạn từ cầu Trắng đến hết ranh thị trấn Định Quán	4.200	1.080	780	600
2	Đường Hoàng Hoa Thám (từ đường Gia Canh đến hết ranh thị trấn)	840	420	240	120
3	Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Ngô Quyền)	1.320	660	420	240
4	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến đường Lê Lợi)	2.160	1.080	660	300
5	Đường 17 tháng 3 (từ đường 3 tháng 2 đến đường Trịnh Hoài Đức)	1.320	660	360	240
6	Đường Trịnh Hoài Đức (từ đường 17 tháng 3 đến đường Gia Canh)	780	420	180	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Trần Phú				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 Lò gạch	420	180	150	120
	Đoạn còn lại từ ngã 3 Lò gạch đến hết ranh thị trấn Định Quán	360	180	150	120
8	Đường Trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	960	480	300	180
9	Đường Gia Canh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối	2.760	720	540	420
	Đoạn từ suối đến cổng Bệnh viện đa khoa Định Quán	2.100	720	480	300
10	Đường Thú y				
	Đường Thú Y (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Thời Nhiệm)	1.020	420	240	120
	Đoạn còn lại (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐDC số 43 về bên trái, xã Phú Vinh và hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 3 về bên phải, thị trấn Định Quán)	480	240	180	120
11	Đường Cầu Trắng (đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến ranh giới xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Cổng Lớn	1.020	480	300	180
	Đoạn tiếp theo đến ranh giới xã Ngọc Định	720	360	240	180
12	Đường 3 tháng 2 (đường số 4 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	2.040	780	480	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Nhân Tông	1.560	720	480	240
13	Đường Huỳnh Văn Nghệ	1.740	840	540	300
14	Đường Nguyễn Trãi				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu phố chợ (bao gồm các thửa đất trong khu phố chợ)	3.960	1.080	780	600
	Đoạn từ khu phố chợ đến Cách Mạng Tháng 8	2.520	900	540	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Trần Hưng Đạo (đường số 6 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Ngô Quyền	1.860	900	540	300
	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Cách Mạng Tháng 8	1.800	900	540	300
16	Đường Ngô Quyền				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Trần Hưng Đạo	2.100	960	660	360
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Cách mạng tháng 8	1.320	660	600	300
17	Đường Trần Nhân Tông				
	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	1.860	900	600	300
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐDC số 7, thị trấn Định Quán	1.320	660	540	300
18	Đường Nguyễn Ái Quốc - từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Văn Linh	3.900	1.080	780	600
19	Đường Thanh Tùng (đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	360	180	150	120
20	Đường Lê Lai (từ đường Chu Văn An đến hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐDC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐDC số 5 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.560	780	540	240
21	Đường Lê Lợi	1.740	840	600	240
22	Đường Chu Văn An	1.320	660	600	300
23	Đường Mạc Đĩnh Chi	1.140	660	480	300
24	Đường Nguyễn Du	1.140	660	480	300
25	Đường Lý Thường Kiệt	1.140	660	480	300
26	Đường Ngô Thời Nhiệm	1.140	660	480	300
27	Đường Phạm Ngũ Lão	1.140	660	480	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Nguyễn Chí Thanh	780	360	240	180
29	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán (nối từ đường 17 tháng 3 đến hết ranh thị trấn Định Quán)	720	360	300	180
30	Đường Lương Thế Vinh				
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 1 từ đường Trần Nhân Tông đến hết ranh thửa đất số 243, tờ BĐDC số 6 về bên trái và hết ranh thửa đất số 216, tờ BĐDC số 7 về bên phải, thị trấn Định Quán)	1.140	660	480	300
	Đường Lương Thế Vinh (đoạn 2: từ thửa đất số 399, tờ BĐDC số 6 về bên trái và thửa đất số 467, tờ BĐDC số 6 về bên phải, thị trấn Định Quán đến đường Lê Lợi)	1.140	660	480	300
IX	THỊ TRẤN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Định Quán đến hết Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2	1.020	330	270	150
	Đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Thị Định cơ sở 2 đến hết cây xăng (thuộc khu 2)	1.500	480	300	240
	Đoạn từ cây xăng (thuộc khu 2) đến đường Nguyễn Văn Linh	1.800	480	390	270
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Tà Lài	2.700	720	540	420
	Đoạn từ đường Tà Lài đến hết Chi cục thuế huyện Tân Phú	3.600	900	660	540
	Đoạn từ Chi cục thuế huyện Tân Phú đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.000	840	600	480
	Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đầu cây xăng Đoàn Dung	1.920	480	360	270
	Đoạn từ đầu cây xăng Đoàn Dung đến hết ranh thị trấn Tân Phú	1.860	540	420	300
2	Đường Lê Quý Đôn (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 35 về bên phải và hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐDC số 35 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	540	270	210	150

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Lương Thế Vinh (đường Trường Dân tộc nội trú cũ)	1.020	450	300	180
4	Đường Nguyễn Đình Chiểu	600	300	210	150
5	Đường Nguyễn Hữu Cánh				
	Đoạn từ ranh giới xã Phú Xuân đến giáp Trường THCS Quang Trung	1.020	450	300	180
	Đoạn từ đầu Trường THCS Quang Trung đến hết ranh Trường Dân tộc nội trú	1.200	450	300	180
	Đoạn từ Trường Dân tộc nội trú đến giáp đường Nguyễn Thị Định mở rộng	1.380	480	270	210
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định mở rộng đến đường Tà Lài	1.440	480	270	210
6	Đường Nguyễn Tất Thành				
	Đoạn từ Bệnh viện Đa khoa Tân Phú đến ngã tư Tà Lài	1.440	450	270	210
	Đoạn từ ngã tư Tà Lài đến hết bến xe Tân Phú	1.920	900	600	360
7	Đường Nguyễn Thị Định				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 tới ngã tư (phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú, đoạn ban đầu)	720	360	270	180
	Đoạn từ đầu Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Phú đến giáp KCN Tân Phú (đoạn nối dài)	600	300	240	150
8	Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Quốc lộ 20 đến đường Hùng Vương)	660	330	270	180
9	Đường Nguyễn Văn Linh				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 20 đến chợ huyện Tân Phú	2.400	900	480	360
	Đoạn còn lại, từ chợ huyện Tân Phú đến đường Tà Lài	2.460	990	480	360
10	Đường Nguyễn Văn Trỗi (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 83, tờ BĐĐC số 2 về bên phải và hết ranh thửa đất số 508, tờ BĐĐC số 2 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.320	390	300	210
12	Đường Trịnh Hoài Đức (nối đường Nguyễn Tất Thành và Quốc lộ 20)	720	360	270	180
13	Đường Trương Công Định (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thị trấn Tân Phú)	840	420	300	180
14	Đường Võ Thị Sáu (nối đường Nguyễn Hữu Cánh và đường Nguyễn Tất Thành)	720	360	270	180
15	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Hữu Cánh	2.280	900	540	420
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường vào Khu công nghiệp Tân Phú	1.500	480	300	210
	Đoạn từ đường vào Khu công nghiệp Tân Phú đến ranh giới xã Phú Lộc	1.020	300	240	150
16	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường vào chợ Trà Cỏ	1.500	480	330	210
	Đoạn từ đường vào chợ Trà Cỏ đến giáp ranh xã Trà Cỏ	1.080	420	300	180
17	Đường vào Khu công nghiệp Tân Phú (từ đường Tà Lài đến hết ranh thửa đất số 118, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 119, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	1.200	600	420	180
18	Đường Chu Văn An	2.400	600	480	360
19	Đường Hùng Vương (từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến hết ranh thửa đất số 458, tờ BĐĐC số 2, thị trấn Tân Phú)	1.320	480	360	210
20	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ	540	270	210	150
21	Đường D1 đi khu tái định cư 9,7 ha (từ đường Phạm Ngọc Thạch đến hết ranh thửa đất số 550, tờ BĐĐC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 574, tờ BĐĐC số 3 về bên trái, thị trấn Tân Phú)	720	360	300	180

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	THỊ TRẤN VĨNH AN				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp xã Trị An đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4)	960	480	360	240
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 2 (khu phố 4) đến đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3)	1.320	600	480	360
2	Đường Lạc Long Quân (ĐT 768), đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B (khu phố 3) đến đường Quang Trung				
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Cây Gáo B - phân hiệu 1 (khu phố 3) đến ngã ba đường Kho Mìn	1.680	840	540	480
	Đoạn từ ngã ba đường Kho Mìn đến đường Quang Trung	2.100	900	540	480
3	Đường Phan Chu Trinh (ĐT 768), đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba Điện lực	1.800	900	540	480
4	Đường tỉnh 767 (từ ranh xã Vĩnh Tân đến ngã ba đường Hồ Xuân Hương)	3.000	900	720	540
5	Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767)				
	Đoạn từ ngã ba đường Hồ Xuân Hương đến cầu Vĩnh An	3.000	1.080	780	480
	Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện Vĩnh Cửu	4.500	1.500	1.080	720
	Đoạn từ ngã ba huyện Vĩnh Cửu đến giáp đường Lê Đại Hành	3.300	1.080	780	660
	Đoạn từ giáp đường Lê Đại Hành đến ngã tư đập tràn	2.700	1.020	660	540
	Đoạn từ ngã tư Đập Tràn đến cổng Công ty Thủy điện Trị An	1.800	900	600	540
6	Đường Quang Trung				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767 - ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu) đến hết trường THPT Trị An	3.300	1.020	720	540
	Đoạn từ Trường THPT Trị An đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3.000	1.020	720	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767), từ ngã tư UBND huyện Vĩnh Cửu đến đường Nguyễn Trung Trực	3.300	1.080	780	600
	Đoạn từ đường liên khu phố 1, 2 đến đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba Điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.260	600	540	480
7	Đường Lê Đại Hành				
	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Hoàng Văn Thụ	2.100	900	540	480
	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Tôn Đức Thắng	1.800	900	540	480
8	Đường Tôn Đức Thắng (từ ngã ba điện lực đến suối Láng Nguyên)	1.680	840	600	540
9	Đường tỉnh 762 (từ suối Láng Nguyên đến hết ranh giới huyện Trảng Bom)	1.260	600	540	480
10	Đường Hồ Xuân Hương (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết ranh thửa đất số 20, tờ BĐDC số 87 về bên phải và hết ranh thửa đất số 140, tờ BĐDC số 87 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.200	600	540	480
11	Đường Đoàn Thị Điểm	1.200	600	540	480
12	Đường Bà Huyện Thanh Quan	2.400	840	600	540
13	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.400	840	660	480
14	Đường Ngô Quyền	1.800	900	570	480
15	Đường Hùng Vương	1.800	900	570	480
16	Đường Nguyễn Trung Trực (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 388, tờ BĐDC số 91 về bên phải và hết ranh thửa đất số 289, tờ BĐDC số 91 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	2.100	840	600	540
17	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Lê Đại Hành đến hết ranh thửa đất số 315, tờ BĐDC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 389, tờ BĐDC số 62 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.320	660	600	360
18	Đường Phan Đình Phùng (từ đầu hẻm tổ 11, khu phố 2 đến đường Quang Trung)	1.260	600	540	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Lý Thái Tổ (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh thửa đất số 113, tờ BĐĐC số 61 về bên phải và hết ranh thửa đất số 135, tờ BĐĐC số 61 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.260	600	540	480
20	Đường Lê Duẩn (từ đường Phan Chu Trinh đến đường Võ Văn Tần)	1.260	600	540	480
21	Đường Võ Văn Tần (từ đường Tôn Đức Thắng đến hết ranh chùa Vĩnh An)	1.200	600	540	480
22	Đường Hồ Biểu Chánh (từ đường Quang Trung đến hết ranh thửa đất số 120, tờ BĐĐC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 33 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	1.800	900	600	480
23	Đường Trần Hữu Trang (từ đường Quang Trung đến đường Chu Văn An)	1.800	720	540	480
24	Hương lộ 24 (từ Đường tỉnh 762 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	900	420	330	300
25	Đường Trung tâm Khu phố 2 (từ ngã tư chùa Vĩnh An đến đường Nguyễn Trung Trực)	1.260	600	540	480
26	Đường Kho Mìn (từ đường Lạc Long Quân đến Kho Mìn)	1.200	600	510	420
27	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.200	600	480	300
28	Đường liên khu phố 1 - 2 của thị trấn Vĩnh An (từ đường Lê Đại Hành đến đường Quang Trung)	1.260	600	540	480
29	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	1.260	660	540	480
30	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	1.260	660	540	480
31	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.680	780	600	480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
XI	THỊ TRẤN LONG GIAO				
1	Đường Nguyễn Ái Quốc (Quốc lộ 56 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến hết bến xe huyện Cẩm Mỹ	2.040	960	510	420
	Đoạn từ bến xe huyện Cẩm Mỹ đến hết Trung tâm Văn hóa huyện Cẩm Mỹ	1.680	840	510	420
	Đoạn từ giáp Trung tâm văn hóa huyện Cẩm Mỹ đến ranh giới thị trấn Long Giao	1.440	720	510	420
2	Đường Hùng Vương (Đường tỉnh 773 cũ)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết khu Trung tâm hành chính huyện	1.920	960	510	420
	Đoạn từ giáp khu Trung tâm hành chính huyện đến hết ranh giới thị trấn Long Giao	1.800	900	510	420
3	Đường Long Giao - Bảo Bình				
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ	1.200	600	480	360
	Đoạn từ giáp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh xã Bảo Bình	960	480	420	330
4	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến hết ranh thị trấn Long Giao)	1.050	530	465	360